

Ký hiệu tệp: 06-2026-LSO

THÔNG BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân	đ/kg	13.000	13.000	13.000	0	0,0	Cán bộ thị trường	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,0		
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	73.000	75.000	73.000	-2.000	-2,7		
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	120.000	120.000	120.000	0	0,0		
5	01.005	Thịt bò thăn	Phổ biến	đ/kg	280.000	280.000	280.000	0	0,0		
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	280.000	280.000	280.000	0	0,0		
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	160.000	160.000	160.000	0	0,0		
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	75.000	75.000	75.000	0	0,0		
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	100.000	100.000	100.000	0	0,0		
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	75.000	75.000	75.000	0	0,0		
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	220.000	220.000	220.000	0	0,0		
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	12.000	12.000	12.000	0	0,0		
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	13.000	13.000	13.000	0	0,0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	12.000	11.000	12.000	1.000	9,1	Cán bộ thị trường	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	13.000	13.000	13.000	0	0,0		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	160.000	160.000	160.000	0	0,0		
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	21.500	21.500	21.500	0	0,0		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%; bao 50kg	đ/kg	9.300	9.300	9.300	0	0,0	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
19		Phân NPK 12.5.10-14	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥18%; bao 25 kg	đ/kg	6.700	6.700	6.700	0	0,0		
20		Phân NPK-S 5.10.3-8		đ/kg	7.000	7.000	7.000	0	0,0		
21	02.002	Thức ăn chăn nuôi		đ/kg							
22		Thức ăn thủy sản		đ/kg							
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
23	03.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	70.500	70.500	70.500	0	0,0	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
24	03.002	Xi măng	PCB40 bao 50kg	đ/bao	75.500	75.500	75.500	0	0,0		
25	03.003	Xi măng	PCB50 bao 50kg	đ/bao	73.500	73.500	73.500	0	0,0		
26	03.004	Thép cuộn	Thép tròn trơn D6, D8 CB240-T	đ/kg	16.740	16.740	16.740	0	0,0		
27	03.006	Thép cuộn	Thép thanh vằn D10 CB300	đ/kg	17.100	17.100	17.100	0	0,0		
28	03.010	Thép cuộn	Thép góc L50, L60, L63-65, L70-75	đ/kg	17.100	17.100	17.100	0	0,0		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
29	03.014	Thép cuộn	Thép góc L80-100	đ/kg	17.100	17.100	17.100	0	0,0	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
30	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	560.000	500.000	560.000	60.000	12,0		
31	03.016	Cát vàng		đ/m3	810.000	800.000	810.000	10.000	1,3		
32	03.017	Cát đen đổ nền		đ/m3	290.000	290.000	290.000	0	0,0		
33	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc trưng đương	đ/viên	1.300	1.300	1.300	0	0,0		
34	03.019	Gas, khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	35.000	50.833	35.000	-15.833	-31,1		
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
35	04.001	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước								Theo Nghị quyết số 50/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn	
47	04.002	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đ/lượt							

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
V	05	GIAO THÔNG									
48	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	3.000	3.000	0	0,0	Cán bộ thị trường	
49	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	20.000	20.000	0	0,0		
50	05.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Lạng Sơn - Hà Nội, xe Limousine 09 chỗ	đ/vé	260.000	260.000	260.000	0	0,0		
51	05.004	Giá cước taxi Xanh SM	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	11.000	11.000	11.000	0	0,0		
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
52	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng						Theo Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn	Thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ mầm non, GDPT, người học chương trình GDPT
53	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng				0			
54			đ/tháng				0				
55			đ/tháng				0	0			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
56	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học		đ/tháng	350.000	350.000	350.000	0	0,0	Các nguồn hợp pháp khác	
57	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp		đ/tháng	270.000	270.000	270.000	0	0,0		

* **Ghi chú:** Thực hiện nội dung Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024, định kỳ hàng tháng Sở Tài chính tiến hành thu thập thông tin giá cả thị trường, cụ thể:

- **Cột 6:** Giá phổ biến;
- **Cột 7, 8:** Mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo.
- **Cột 11:** Nguồn thông tin dữ liệu về giá: Nguồn thu thập giá thị trường; Thống kê kê khai giá của tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.
- **Cột 12:** Các nội dung cần thiết khác để làm rõ thông tin trong bảng giá.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh L.Sơn (b.c);
- Phòng PC81b - Công an tỉnh;
- Trại tạm giam (Phòng PC11) - Công an tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: QLG&CS, VT.

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Yển